

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17/3/2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Khánh.

Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tâm.

- Ông Trần Thanh Hoàng

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm - Thư ký tòa án nhân dân huyện
Tỉnh Biên.

**Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên
tòa:** Bà Nèang Sa Men – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên, xét
xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thụ lý số:
448/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc “ *Tranh chấp hôn
nhân gia đình, ly hôn* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐST-
HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện
Tỉnh Biên, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện
Tỉnh Biên, tỉnh An Giang.

(Anh S, chị D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên
tòa nguyên đơn anh Lê Văn S trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Ngọc D quen biết, do tự tìm hiểu và được sự đồng ý của
hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời
gian đầu cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc. Khoảng tháng 4 năm 2019 anh và

chị D xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, khoảng tháng 12 năm 2020 anh và chị D sống ly thân cho đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, anh và chị D có gặp nhau nói chuyện hàn gắn vợ chồng nhưng không thành. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Ngọc D.

Về con chung: Anh và chị D có 03 con chung tên Lê Huỳnh Tr, sinh năm 1992, Lê Thị Huế H, sinh năm 1995 và Lê Thị Huế H1, sinh năm 2003 tất cả các con đều đã trưởng thành, tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Năm 1991, chị và anh Lê Văn S đi đến hôn nhân nhưng chưa đăng ký kết hôn và khoảng năm 2019 giữa chị và anh S xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng trong quan điểm sống, từ đó giữa chị và anh S sống ly thân cho đến nay. Nay anh S yêu cầu được ly hôn với chị, chị đồng ý ly hôn với anh S, do giữa chị và anh S không thể sống đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh S có 03 con chung tên Lê Huỳnh Tr, sinh năm 1992, Lê Thị Huế H, sinh năm 1995 và Lê Thị Huế H1, sinh năm 2003 tất cả các con đều đã trưởng thành, tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên Tòa, các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- *Thẩm phán:* Chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên Thẩm phán đề án trễ hạn xét xử theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Hội đồng xét xử:* Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận ông Lê Văn S và bà Nguyễn Ngọc D là vợ chồng.

+ Về con chung: Ông S và bà D xác nhận các con đã trưởng thành, sống tự lập do vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Anh S và chị D xác nhận tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Nợ chung: Không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh S khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị D là bị đơn, hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã N, huyện Tịnh Biên, An Giang. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Anh Lê Văn S cho rằng khoảng năm 1991 anh và chị D được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc và chỉ được trong khoảng thời gian ngắn, anh và chị D xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt khoảng tháng 12/2020 anh và chị D sống ly thân cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu ly hôn với chị D, mặc dù hôn nhân giữa anh S và chị D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có con chung, nhưng do hai người không có đăng ký kết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh S đối với chị D không được chấp nhận mà tuyên bố không công nhận anh S và chị D là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh S và chị D xác nhận có 03 con chung tên Lê Huỳnh Tr, sinh năm 1992, Lê Thị Huế H, sinh năm 1995 và Lê Thị Huế H1, sinh năm 2003 tất cả các con đều đã trưởng thành, tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh S và chị D xác nhận tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh S khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị D là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Anh Lê Văn S chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2019/0005967 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

3. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tịnh Biên;
- THA.DS huyện Tịnh Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Khánh